TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **07**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 06 – 01 – 2025
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán: Ông Phan Trịnh Minh Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Hễ

Ông Huỳnh Phẩm Dũng Phát

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Hà Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 355/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/12/2023 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6311/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17682/2024/QĐHPT-HNGĐ ngày 06/12/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Bùi Thị Tuyết S, sinh năm 1988. (Vắng mặt)

Địa chỉ: 6/5 phường PT, Quận X, Thành phố H.

- *Bị đơn*: Ông Park, Doo C, sinh năm 1961. (Vắng mặt)

Địa chỉ: 718 – 3 Guseo – dong, Geumjeong – gu, Busan, Korea. (Hàn Quốc)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn bà Bùi Thị Tuyết S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Tuyết S và ông Park, Doo C tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 34 ngày 23/3/2018 do Ủy ban nhân dân Quận X, Thành phố H cấp.

Quá trình chung sống đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do khác biệt về văn hóa, hạn chế về ngôn ngữ, cách biệt về tuổi tác nên suy nghĩ và nếp sống của vợ chồng khác biệt nhau, không có tiếng nói chung, đến năm 2021 ông Park, Doo C trở về nước Hàn Quốc (Korea) sinh sống, vợ chồng ly thân cho đến nay. Nhận thấy, cuộc sống vợ chồng không đem lại hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn cuộc sống vợ chồng, bà Bùi Thị Tuyết S yêu cầu ly hôn ông Park, Doo C.

Về con chung: Bà Bùi Thị Tuyết S trình bày có 01 con chung tên Bùi Thiên A, sinh ngày 15/4/2018 hiện đang sống chung với bà Bùi Thị Tuyết S. Bà Bùi Thị Tuyết S yêu cầu trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Park, Doo C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Bùi Thị Tuyết S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Park, Doo C:

Ông Park, Doo C hiện đang cư trú tại nước Hàn Quốc (Korea), Tòa án nhân dân Thành phố H đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài và đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hàn Quốc (Korea) để niêm yết, tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Park, Doo C biết như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, ngày giờ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ngày giờ mở phiên tòa vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm. Tòa án nhân dân Thành phố H thông báo và yêu cầu ông Park, Doo C có văn bản trình bày về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, về nợ chung trong quá trình chung sống giữa bà Bùi Thị Tuyết S và ông Park, Doo C, đồng thời trình bày ý kiến của ông Park, Doo C đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Tuyết S. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân Thành phố H không nhận được phản hồi của ông Park, Doo C, mặc dù các thủ tục ủy thác niêm yết, tống đạt, đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hàn Quốc (Korea) hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như đã nêu trên đối với ông Park, Doo C.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Bùi Thị Tuyết S có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Park, Doo C đã được cơ quan có thẩm quyền niêm yết, tống đạt, đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hàn Quốc (Korea) hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, ngày giờ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ngày giờ mở phiên tòa vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng ông Park, Doo C vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố H thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với đương sự vắng mặt, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng.

Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Tuyết S và ông Park, Doo C, hiện nay vợ chồng không còn sống chung, mỗi người ở một nơi, cho thấy quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị Tuyết S và ông Park, Doo C không còn tồn tại trên thực tế, mục đích hôn nhân không đạt được, nên có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thị Tuyết S đối với ông Park, Doo C.

Con chung: Vợ chồng có 01 (Một) con chung tên Bùi Thiên A, sinh ngày 15/4/2018 hiện đang sống chung với bà Bùi Thị Tuyết S. Bà Bùi Thị Tuyết S yêu cầu trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Park, Doo C cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà Bùi Thị Tuyết S nên đề nghị ghi nhận.

Tài sản chung và nợ chung: Bà Bùi Thị Tuyết S trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Tuyết S yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông Park, Doo C, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về "Ly hôn theo yêu cầu của một bên" theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thuộc trường hợp "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Park, Doo C đang cư trú tại nước Hàn Quốc (Korea), nguyên đơn bà Bùi Thị Tuyết S cư trú tại Quận X, Thành phố H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên – Tòa án nhân dân Thành phố H theo quy định tại Điều 35, Điều 37, Điều 38, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét sự vắng mặt của nguyên đơn bà Bùi Thị Tuyết S và bị đơn ông Park, Doo C tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Bùi Thị Tuyết S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đối với bị đơn ông Park, Doo C: Tòa án nhân dân Thành phố H đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài và đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hàn Quốc (Korea) để niêm yết, tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Park, Doo C biết như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, ngày giờ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ngày giờ mở phiên tòa vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân Thành phố H không nhận được phản hồi của ông Park, Doo C, mặc dù các thủ tục ủy thác niêm yết, tống đạt, đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hàn Quốc (Korea) hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như đã nêu trên đối với ông Park, Doo C. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Tuyết S đối với bị đơn ông Park, Doo C, xét thấy:

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Tuyết S đã cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình; đối với bị đơn ông Park, Doo C đã được Tòa án tống đạt, niêm yết, đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hàn Quốc (Korea) hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do nên được xem bị đơn ông Park, Doo C từ bỏ nghĩa vụ chứng minh theo qui định tại Điều 91 Bộ

luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn bà Bùi Thị Tuyết S cung cấp để xét xử vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Tuyết S và ông Park, Doo C tự nguyện kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 34 ngày 23/3/2018 do Ủy ban nhân dân Quận X, Thành phố H cấp; Có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị Tuyết S và ông Park, Doo C là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Bùi Thị Tuyết S yêu cầu ly hôn ông Park, Doo C với lý do sau khi kết hôn, quá trình chung sống đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do khác biệt về văn hóa, hạn chế về ngôn ngữ, cách biệt về tuổi tác nên suy nghĩ và nếp sống của vợ chồng khác biệt nhau, không có tiếng nói chung, đến năm 2021 ông Park, Doo C trở về nước Hàn Quốc (Korea) sinh sống, vợ chồng ly thân cho đến nay. Đối với ông Park, Doo C đã được Tòa án tống đạt, niêm yết, đăng trên cổng thông tin điện tử của Đại sứ quán Việt Nam tại nước Hàn Quốc (Korea) hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không nhận được phản hồi của ông Park, Doo C. Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng giữa bà Bùi Thị Tuyết S và ông Park, Doo C không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; điều kiện sống mỗi người mỗi nơi không có sự chia sẻ, thực hiện các công việc trong một gia đình; khả năng đoàn tụ không có nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị Tuyết S ly hôn ông Park, Doo C theo quy định tại Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có một con chung tên Bùi Thiên A, sinh ngày 15/4/2018.

Xét yêu cầu của bà Bùi Thị Tuyết S về việc được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ Bùi Thiên A, không yêu cầu ông Park, Doo C cấp dưỡng nuôi con, xét thấy: Hiện nay trẻ Bùi Thiên A đang được bà Bùi Thị Tuyết S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục, chưa có biểu hiện bà Bùi Thị Tuyết S nuôi dưỡng con không tốt, bà Bùi Thị Tuyết S có nơi cư trú, có thập nhập ổn định. Nhằm đảm bảo quyền lợi của trẻ Bùi Thiên A được ổn định về tâm sinh lý, tình cảm, môi trường đang sống, việc bà Bùi Thị Tuyết S tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ Bùi Thiên A sẽ đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho trẻ. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị Tuyết S được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ Bùi Thiên A. Về cấp dưỡng nuôi con, bà Bùi Thị Tuyết S không yêu cầu ông Park, Doo C cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Bùi Thị Tuyết S trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Bùi Thị Tuyết S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa, như nhận định nêu trên xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 40, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 474, Điều 477 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 121 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Tuyết S đối với bị đơn ông Park, Doo C:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Bùi Thị Tuyết S ly hôn ông Park, Doo C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 34 ngày 23/3/2018 do Ủy ban nhân dân Quận X, Thành phố H cấp cho bà Bùi Thị Tuyết S và ông Park, Doo C không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. *Về con chung:* Có một con chung tên Bùi Thiên A, sinh ngày 15/4/2018.

Giao con chung trẻ Bùi Thiên A cho bà Bùi Thị Tuyết S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông Park, Doo C cho đến khi có yêu cầu của bà Bùi Thị Tuyết S.

Ông Park, Doo C có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Không xem xét, giải quyết.

4. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Bà Bùi Thị Tuyết S phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001166 ngày 13/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H.

5. *Về quyền kháng cáo Bản án:*

Bà Bùi Thị Tuyết S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Park, Doo C cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- UBND QX,TPH;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)
Phan Trịnh Minh Đức